

Từ vựng nên biết khi làm THỦ TỤC tại Nhật !

搭乗機名 (とうじょうきめい): Tên chuyến bay
出発地 (しゅつぱつち): Địa điểm xuất phát
入国日 (にゅうこくひ): ngày nhập cảnh vào Nhật
渡航目的 (とこうもくてき): mục đích nhập cảnh vào Nhật
観光 かんこう: Du lịch
商用 しょうよう: Thương mại
親族訪問 しんぞくほうもん: Thăm thân
留学 留学 : du học
その他 : Mục đích khác
日本の連絡先 (にほんのらんらくさき): địa chỉ liên lạc tại Nhật
申込書 , 申請書 (もうしこみしょ , しんせいしょ): đơn đăng ký
申請人 (しんせいにん): người đăng ký, làm đơn
氏名 (しめい): họ tên
ふりがな , フリガナ: phiên âm , cách đọc
住所 (じゅうしょ): địa chỉ
出生地 (しゅつせいち): nơi sinh
職業 (職業) : nghề nghiệp
生年月日 (せいねんがっぴ): ngày tháng năm sinh
電話番号 (でんわばんごう): số điện thoại
携帯番号 (けいたいばんごう): số di động
メールアドレス : địa chỉ mail
国籍 (こくせき): quốc tịch
性別 (せいべつ): giới tính
旅券番号 (りょけんばんごう) , パスポート番号 : số hộ chiếu
配偶者の有無 (はいぐうしゃのうむ): tình trạng hôn nhân
在留カード番号 (ざいりゅうカードばんごう): mã số thẻ lưu trú
在留資格 (ざいりゅうしかく): tư cách lưu trú
留学 du học , 技術・人文知識・国際業務 (kỹ sư , phiên dịch ..)
在留期間 (ざいりゅうきかん): thời hạn lưu trú
年収 (ねんしゅう): thu nhập hàng năm
勤務先 (きんむさき): nơi làm việc
保証人 (ほしょうにん): người bảo lãnh
代理人 (だいにん): người đại diện pháp lý
銀行口座 (ぎんこうこうざ): tài khoản ngân hàng
郵便番号 (じたくゆうびんばんごう): mã số bưu điện
入学 (にゅうがく): nhập học
学歴 (がくれき): lý lịch học tập